

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI DABT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI DABT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DABT TRADING AND IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110420254

**3. Ngày thành lập:** 18/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 1, Hạc Sơn, Xã Châu Sơn, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0862968982

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng<br>- Bán buôn dầu, mỡ động thực vật<br>- Bán buôn hạt tiêu, gia vị khác<br>- Bán buôn thức ăn cho động vật cảnh. | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633        |
| 10. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                   | 4634        |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn thuốc                                                                                                                                                                                                                          | 4649        |
| 12. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                 | 0128        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                     | 8299(Chính) |
| 14. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                        | 6209        |
| 15. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hội phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; hoạt động môi giới bản quyền, Tư vấn chứng khoán)<br>- Tư vấn về công nghệ khác<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ | 7490        |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                    | 4711        |
| 17. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4721        |
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                        | 4722        |
| 19. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                         | 1010        |
| 20. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                 | 1020        |
| 21. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                            | 1030        |
| 22. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                         | 1040        |
| 23. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt<br>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                     | 1079        |
| 24. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc                                                                                                                                                                                                                       | 2100        |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                             | 4933        |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211        |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                      | 4223        |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229        |

|     |                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                          | 4291 |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                   | 4292 |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                             | 4293 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                        | 4299 |
| 38. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                               | 4311 |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                            | 4312 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                             | 4321 |
| 41. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh            | 4741 |
| 42. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                         | 4742 |
| 43. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thuốc | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 680.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần           | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ THÙY     | Xóm 1, Xã Châu Sơn, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông         | 238.000       | 2.380.000.000            | 35,000       | 0011870111<br>18                                                                                                       |            |
|     |             |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                    | Tổng số                   | 238.000       | 2.380.000.000            | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                    |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                                                        |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN HỮU DŨNG | Xóm 1, Xã Châu Sơn, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                            | Cổ phần phổ thông         | 374.000 | 3.740.000.000 | 55,000 | 001082017948 |
|   |                 |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                        | Tổng số                   | 374.000 | 3.740.000.000 | 55,000 |              |
|   |                 |                                                                                                                        |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN ĐÔNG ĐỨC | Phòng 0803 Tòa nhà S3 Vinhomes Skylake, Tổ 8 Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 68.000  | 680.000.000   | 10,000 | 001091026352 |
|   |                 |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                        | Tổng số                   | 68.000  | 680.000.000   | 10,000 |              |
|   |                 |                                                                                                                        |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/10/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001082017948

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 1, Xã Châu Sơn, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 1, Xã Châu Sơn, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội